

CÔNG BÁO

Tỉnh Hoà Bình

Số 31+32

Ngày 20 tháng 05 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

10-05-2021	Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND bổ sung khoản 3, Điều 17 của Quy chế xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Hoà Bình” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình	3
12-05-2021	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình liên quan đến việc cấp giấy phép quy hoạch	5
12-05-2021	Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý	7

12-05-2021	Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình	14
------------	---	----

PHẦN II: VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

07-05-2021	Quyết định số số 934/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	28
10-05-2021	Quyết định số số 949/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nhiệm vụ của các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình nhiệm kỳ 2016-2021	73
17-05-2021	Quyết định số số 998/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nhiệm vụ của các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình nhiệm kỳ 2016-2021	75

**PHẦN I: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung khoản 3, Điều 17 của Quy chế xét tặng, tôn vinh
danh hiệu “Doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Hòa Bình”
ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/01/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BNV ngày 16/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, quy định chi tiết thi hành Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tổ chức xét tôn vinh danh hiệu và trao giải thưởng cho doanh nhân và doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1046/TTr-SNV, ngày 22/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 3, Điều 17, Quy chế xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Hòa Bình” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“3. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị liên quan tổ chức, lựa chọn ra mẫu Cúp lưu niệm cho các doanh nghiệp, doanh nhân được danh hiệu Doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Hòa Bình; Doanh nhân tiêu biểu tỉnh Hòa Bình.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/5/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình

liên quan đến việc cấp giấy phép quy hoạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-BXD ngày 07/3/2019 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực Quy hoạch Kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ kết luận Hội nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ ngày 06 tháng 5 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1107/TTr-SXD ngày 22/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

2. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi một số khoản tại Điều 4 quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BYT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực Y tế;

Căn cứ Công văn số 112/HĐND-TH ngày 27/4/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến thống nhất tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 07/TTr-STC-QLG&CS ngày 08/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 5 năm 2021.

Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và Thông tư số 07/2020/TT-BYT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực Y tế

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 05 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực Y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, đơn vị trực thuộc Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn định mức

1. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của cơ quan, đơn vị nhằm đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và Thông tư số 07/2020/TT-BYT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Số lượng xe ô tô chuyên dùng được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định là mức tối đa, làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị trong tỉnh được tiếp nhận, điều chuyển, được mua sắm mới theo quy định hiện hành.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch dự toán và ngân sách, giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ; đồng thời để quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

CHƯƠNG II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

Điều 3. Tiêu chuẩn định mức và mức giá mua xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế (*đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá*) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của chính phủ và Điều 4 Thông tư số 07/2020/TT-BTC ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế:

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

2. Giá mua xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.

Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng. Trường hợp điều chuyển, tiếp nhận xe ô tô đã qua sử dụng thì giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức là giá trị trên sổ sách kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ sách kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật).

Điều 4. Điều chỉnh giá mua xe ô tô

1. Trường hợp giá xe ô tô có biến động tăng, việc điều chỉnh mức giá được quy định như sau:

a) Trường hợp trang bị xe ô tô có giá cao hơn không quá 5% so với giá quy định tại Quyết định này, Ban thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Trường hợp cần thiết trang bị xe ô tô có giá cao hơn từ trên 5% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Quyết định này, Ban thường vụ Tỉnh ủy quyết định đối với đơn vị thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp) xem xét, quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

2. Khi giá xe ô tô chuyên dùng phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 20% so với mức giá quy định tại Quyết định này thì Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

CHƯƠNG III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 5. Xử lý chuyển tiếp**

Chủng loại, mức giá xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 3 Quy định này làm căn cứ để xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp mua mới, điều chuyển xe. Không áp dụng để xác định tiêu chuẩn, định mức đối với những xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đang sử dụng nhưng có chủng loại, công năng sử dụng tương đương hoặc thấp hơn hoặc cùng chủng loại nhưng có nguyên giá theo sổ sách kế toán cao hơn so với mức giá quy định tại Quy định này.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này để đảm bảo việc trang bị, quản lý sử dụng xe ô tô đúng đối tượng, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Rà soát lại số xe ô tô hiện có theo tiêu chuẩn định mức tại Quy định này để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành luật.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Tham gia ý kiến về nhu cầu, sự cần thiết của việc trang bị, mua sắm xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt dự toán mua sắm xe ô tô.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức trang bị xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh khi có phát sinh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế chịu trách nhiệm đối với việc mua sắm, thuê xe ô tô chuyên dùng theo quy định.

b) Trường hợp có thay đổi về nhu cầu sử dụng xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế cần phải điều chỉnh thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có kiến nghị đề xuất, các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 22/TTr-SKHCHN ngày 22/4/2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 472/BC-STP ngày 20/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021, và thay thế Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND
ngày 12/ 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình, cụ thể:

a) Chức danh Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, bao gồm:

- Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở, Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở.

- Chi Cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ.

b) Chức danh Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, bao gồm:

- Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở, Phó Chánh Văn phòng Sở, Phó Chánh Thanh tra Sở.

- Phó Chi Cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Phó Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ.

c) Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình.

2. Đối tượng áp dụng

- Công chức, viên chức các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Công chức Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình.

Các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này làm cơ sở cho việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và áp dụng đối với trường hợp khi xem xét, đánh giá, đề nghị cấp có thẩm quyền hoặc theo thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Công chức, viên chức khi được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ trưởng, phó các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn nêu trong quy định này là căn cứ để Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xem xét đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm chuẩn hóa đội ngũ công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý theo từng chức danh đối với trưởng, phó các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng, Phó trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình.

3. Đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và tuân thủ đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục quy định.

Điều 3. Vị trí, chức trách, chức danh của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương

1. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các phòng chuyên môn, Chi Cục trưởng và Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ trực thuộc Sở; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (gọi chung là người đứng đầu), là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành

phó, trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của phòng chuyên môn, đơn vị được giao phụ trách.

2. Phó Chánh Văn phòng, Phó Chánh Thanh tra, Phó Trưởng phòng chuyên môn, Phó Chi Cục trưởng và Phó Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ trực thuộc Sở; Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (gọi chung là cấp phó của người đứng đầu) là người giúp người đứng đầu phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, trước người đứng đầu và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở

1. Về phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với lý tưởng cách mạng của Đảng, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; có ý thức đấu tranh bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; lãnh đạo và tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

b) Gương mẫu về đạo đức, lối sống; cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; không quan liêu, tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có tác phong dân chủ, thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ ở cơ quan và quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên

chức làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; có tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

d) Bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Không lạm dụng chức vụ, quyền hạn và để người thân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình mưu lợi riêng.

đ) Có năng lực thực tiễn, chủ động tham mưu, đề xuất, có khả năng tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

2. Năng lực, uy tín

a) Có năng lực quản lý, điều hành, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các hoạt động của đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng nghiên cứu, đề xuất và tham mưu giúp lãnh đạo cơ quan, đơn vị xây dựng các văn bản hướng dẫn, các chương trình, dự án, kế hoạch hoạt động và đề ra các giải pháp thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

c) Có khả năng đánh giá tổng kết thực tiễn, dự báo tình hình, tham mưu giúp lãnh đạo cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi được phân công; có khả năng phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu xây dựng hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực được phân công.

d) Có khả năng bao quát hoạt động của đơn vị, phân công, giao việc cho công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ; có khả năng đúc rút kinh nghiệm thực tiễn và đề xuất ý kiến về công tác quản lý nghiệp vụ.

đ) Có khả năng tập hợp đoàn kết, quy tụ công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị; biết phát huy sức mạnh tập thể để xây dựng cơ quan đơn vị trong sạch, vững mạnh và hoàn thành mọi nhiệm vụ.

3. Về trình độ

a) Chuyên môn nghiệp vụ

Tốt nghiệp đại học trở lên, có chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm, lĩnh vực được phân công, cụ thể:

- Chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng sở: Có một trong số các chuyên ngành về lĩnh vực khoa học và công nghệ; quản trị nhân lực; quản lý công; hành chính; tài chính; kế toán; quản trị kinh doanh; giáo dục; khoa học xã hội và nhân văn; nhóm ngành kinh tế, luật.

- Chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra sở: Có một trong số các chuyên ngành về lĩnh vực khoa học và công nghệ; luật; kinh tế; thương mại; nhóm ngành kinh tế; nhóm ngành kỹ thuật và phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên. Đối với chức danh Chánh Thanh tra phải có văn bản thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh.

- Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn quản lý theo lĩnh vực: Có một trong số các chuyên ngành về lĩnh vực khoa học và công nghệ; tài chính; kế toán; kiểm toán; kế hoạch; nông, lâm, ngư nghiệp; xây dựng; giao thông; thủy lợi; giáo dục; luật; vật lý; hạt nhân nguyên tử; công nghệ thông tin; tin học; ngoại ngữ; thương mại; sở hữu trí tuệ; quản trị kinh doanh; nhóm ngành kinh tế; nhóm ngành kỹ thuật.

- Chức danh Chi Cục trưởng, Phó Chi Cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: Có một trong số các chuyên ngành về lĩnh vực khoa học và công

nghệ; kinh tế; thủy lợi; điện; điện tử; đo lường; thương mại; tài chính, ngoại ngữ, nhóm ngành kinh tế; nhóm ngành kỹ thuật.

- Chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ: Có một trong số các chuyên ngành về khoa học và công nghệ; nông nghiệp; lâm nghiệp; chăn nuôi thú y; kinh tế; công nghệ sinh học; khoa học cây trồng; tin học; công nghệ thông tin; quản trị kinh doanh; tài chính; các nhóm ngành nông nghiệp; nhóm ngành kỹ thuật.

b) Kiến thức quản lý nhà nước

Được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên hoặc tương đương trở lên theo quy định của Bộ Nội vụ; chức danh nghề nghiệp theo quy định của Ngành khoa học và công nghệ.

c) Trình độ lý luận chính trị

Đối với người đứng đầu có trình độ Trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên; đối cấp Phó của người đứng đầu, có trình độ lý luận chính trị từ sơ cấp hoặc tương đương trở lên.

d) Có đủ tiêu chuẩn và văn bằng chuyên môn theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành.

đ) Trình độ tin học: Có **chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương.**

e) Ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ bậc 1 trở lên khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo **hoặc tương đương.**

4. Các tiêu chuẩn khác

a) *Tuổi đời đề nghị bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc đề nghị bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cao hơn thì tuổi bổ nhiệm phải còn đủ 05 năm công tác tính từ khi thực hiện quy trình bổ nhiệm; trường hợp đặc biệt báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.*

b) Phải được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm nếu là nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch chức vụ tương đương trở lên nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác. Trường hợp cơ quan, tổ chức mới thành lập chưa thực hiện phê duyệt quy hoạch thì do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Có thời gian công tác trong ngành 05 năm trở lên đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương, 03 năm trở lên đối với chức danh Phó trưởng phòng và tương đương, không kể thời gian tập sự, riêng đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương có ít nhất 03 năm làm công tác quản lý về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành được giao.

d) Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân được xác minh, *có bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.*

đ) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách đến cách chức.

e) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm gần nhất, hoặc trong 5 năm có ít nhất 3 năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có năm nào không hoàn thành nhiệm vụ.

g) Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

h) Đối với các chức danh Chánh Thanh tra; Chi Cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Giám đốc Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ, ngoài đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều này, phải đáp ứng các tiêu

chuẩn theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Thanh tra, Luật Đo lường và các luật khác có liên quan.

i) Trường hợp tiếp nhận công chức, viên chức từ các cơ quan, đơn vị khác đến công tác và bổ nhiệm chức vụ Trưởng, Phó các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ phải đáp ứng được các tiêu chuẩn theo Quy định này (trừ quy định tại điểm c, khoản 4 Điều này).

Điều 5. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm lại người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị thuộc Sở

1. Hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; trừ một số trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ vì lý do khách quan, bất khả kháng, do cấp ủy và lãnh đạo Sở xem xét, quyết định.

2. Đảm bảo điều kiện tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a, d, đ, e khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Quy định này. Ngoài ra, còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đối với người đứng đầu: Phải có chứng chỉ bồi dưỡng chương trình chuyên viên chính hoặc tương đương trở lên. Đối với Chánh Thanh tra phải là Thanh tra viên, có chứng chỉ nghiệp vụ Thanh tra viên chính và phải có văn bản thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh.

- Đối với cấp phó của người đứng đầu: Phải có trình độ lý luận chính trị từ Trung cấp hoặc tương đương trở lên; đối với Phó Chánh Thanh tra phải là Thanh tra viên.

3. Về kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng: Đã qua khóa đào tạo, bồi dưỡng và có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cấp phòng theo quy định của Bộ Nội vụ.

Điều 6. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình.

Đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2; điểm b, c, d, đ, e khoản 3 và điểm b, d, đ, e, g khoản 4 Điều 4 Quy định này. Ngoài ra, còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm gần nhất, hoặc trong 5 năm có ít nhất 3 năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và không có năm nào không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên, có chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác được giao phụ trách.

3. Tuổi bổ nhiệm lần đầu không quá 45 tuổi (đối với cả nam và nữ).

4. Có thời gian công tác trong ngành 05 năm trở lên đối với Trưởng phòng và 03 năm trở lên đối với Phó Trưởng phòng, không kể thời gian tập sự.

5. Trường hợp tiếp nhận công chức, viên chức từ các đơn vị khác đến công tác và bổ nhiệm chức vụ Trưởng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo Quy định này (trừ quy định tại khoản 3 Điều này).

Điều 7. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm lại người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ tại Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình

1. Hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ vì lý do khách quan, bất khả kháng, do cấp ủy và Lãnh đạo UBND huyện, thành phố xem xét, quyết định.

2. Trình độ lý luận chính trị: Cấp phó của người đứng đầu phải có trình độ lý luận chính trị từ Trung cấp hoặc tương đương trở lên.

3. Đạt điều kiện tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và Điều 6 Quy định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch công chức quản lý, viên chức quản lý; thực hiện các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng, Phó các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở Khoa học và Công nghệ theo phân cấp quản lý và Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, quy hoạch công chức quản lý; thực hiện các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm theo phân cấp quản lý và Quy định này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đang thực hiện quy trình thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách, theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Hòa Bình trước ngày ban hành Quyết định này thì được tiếp tục thực hiện quy trình trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành. Sau thời hạn này nếu không hoàn thành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc những vấn đề chưa phù hợp, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương./.

PHẦN II: VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 934/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 7 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành,
thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh Hoà Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 215/TTr-STNMT ngày 05/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành (02 thủ tục); thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (01 thủ tục) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình.

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Phụ lục Danh mục và nội dung cụ thể của TTHC tại Quyết định này được công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: csdl.dichvucong.gov.vn); Cổng Dịch vụ công của tỉnh (địa chỉ: dichvucong.hoabinh.gov.vn), Trang Thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (địa chỉ: <http://vpubnd.hoabinh.gov.vn>); Trang Thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường (địa chỉ: <http://tnmthoabinh.gov.vn>)

Điều 3. Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kể từ ngày ký.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan liên quan, căn cứ thủ tục hành chính tại Quyết định này rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Thời gian trước ngày 15/5/2021.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và cơ quan có liên quan đăng tải đầy đủ nội dung cụ thể của từng TTHC được công bố tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở, Ngành liên quan và niêm yết, công khai TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường , Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH**

(kèm theo Quyết định số: 934/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. TTHC BAN HÀNH MỚI CẤP TỈNH

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành. 1.009669.000.00.00.H28	20 ngày làm việc, gồm: <i>(Thời hạn kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ:</i> Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày công trình bắt đầu vận hành. <i>- Thời hạn thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt và trả kết quả</i>	Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ	Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy

		<p><i>giải quyết:</i> không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ.</p> <p>- <i>Thời hạn trả kết quả:</i> Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, thông báo tiền cấp quyền, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ra thông báo nộp tiền (<i>Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP</i>) gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền).</p>	hành chính công tỉnh.	tài nguyên nước	<p>định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền</p>
--	--	---	--------------------------	--------------------	---

					quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành 2.001770.000.00.00.H28	45 ngày làm việc, bao gồm: - <i>Thời hạn kiểm tra hồ sơ:</i> trong thời hạn 10 ngày làm việc (nằm trong thời hạn kiểm tra hồ sơ cấp giấy phép về tài nguyên nước), kể từ ngày nhận hồ sơ cấp giấy phép về tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - <i>Thời hạn thẩm định, phê</i>	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp	Không quy định	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

		<p><i>duyet hồ sơ và trả kết quả:</i> trong thời hạn 30 ngày làm việc (nằm trong thời hạn thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình</p>	<p>tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
--	--	---	--	--	---

		<p>khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, thông báo tiền cấp quyền, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ra thông báo nộp tiền (<i>Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP</i>) gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền</p>			
--	--	--	--	--	--

B. TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP TỈNH

(sửa đổi, bổ sung 01 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Tài nguyên nước công bố tại Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình).

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước 1.004283.000.00.00.H28	15 ngày làm việc	- Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6	không quy định.	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ

			<p><i>Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP):</i></p> <p>chủ giấy phép nộp bản kê khai tính tiền cấp quyền đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước tới Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <p>- Đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định số</p>		<p>sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.</p>
--	--	--	--	--	--

			<p>82/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2017/NĐ-CP):</p> <p>chủ giấy phép gửi văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p>		
--	--	--	--	--	--

Phần II.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. TTHC BAN HÀNH MỚI CẤP TỈNH

1. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày công trình bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Chủ giấy phép nộp 02 bộ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua dịch vụ bưu chính, nộp qua dịch vụ công trực tuyến hoặc nộp trực tiếp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 2: Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ kèm theo văn bản giải thích rõ lý do.

+ Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định

được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

- Bước 3: Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Bước 4: Trả kết quả:

Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ: Chủ giấy phép nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

- Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Thành phần hồ sơ:

- Bản chính: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Phụ lục III kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP) với các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô khai thác, thời gian khai thác, thời gian tính tiền, sản lượng khai thác cho từng mục đích sử dụng, giá tính tiền, mức thu tiền cho từng mục đích sử dụng; tính tiền cho từng mục đích sử dụng, tổng tiền cấp quyền khai thác, phương án nộp tiền cấp quyền khai thác và kèm theo các tài liệu để chứng minh.

- Bản sao: Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, trong đó:

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.*

- *Thời hạn thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt và trả kết quả giải quyết: không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ.*

Sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, thông báo tiền cấp quyền, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ra thông báo nộp tiền (*Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*) gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép.

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

9. Phí, lệ phí:

Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định được lấy từ nguồn thu phí thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước.

10. Tên mẫu kê khai, mẫu quyết định của thủ tục hành chính:

- Mẫu kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).
- Mẫu quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).

11. Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

12. Căn cứ pháp lý:

- Luật tài nguyên nước năm 2012.

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục III
MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN NƯỚC

*(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Chức vụ:
6. Mã số thuế:
7. Tên công trình khai thác:
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:

- Điện lượng trung bình hằng năm.

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

.....

III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:

- Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo:

- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:
-

2. Phương án nộp tiền hằng năm

- Một lần/năm Hai lần/năm Một lần cho cả thời gian
phê duyệt

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V
MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

*(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG/
UBND TỈNH ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

Số: /

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác
tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép), khai thác
nguồn (nước mặt/ nước dưới đất) công trình.....**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân..... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là UBND cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước.....

Căn cứ

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) và hồ sơ kèm theo....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:

2. Mục đích sử dụng nước của công trình:.....

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền:.....

4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:

5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:

6. Tổng số tiền phải nộp:.... (ghi bằng chữ):

- Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....

- Số tiền phải nộp theo năm:.....

+Số tiền phải nộp năm đầu (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

+ Số tiền phải nộp hằng năm của các năm tiếp theo là:.....

+ Số tiền phải nộp năm cuối là (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

-.....

7. Phương án nộp tiền:

8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....

9. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;

-.....;

- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

2. Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 2: Kiểm tra, thẩm định hồ sơ:

Việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước.

- Bước 3: Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

Khi trình hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự thảo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP.

- Bước 4: Thông báo kết quả:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

b) Cách thức thực hiện:

- *Nộp hồ sơ*: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

- *Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính*: Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

c) Thành phần hồ sơ:

Bản chính: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục III kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*) với các nội dung chủ yếu sau: Chất lượng nguồn nước; loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô khai thác, thời gian khai thác, thời gian tính tiền, sản lượng khai thác cho từng mục đích sử dụng, giá tính tiền, mức thu tiền cho từng mục đích sử dụng; tính tiền cho từng mục đích sử dụng, tổng tiền cấp quyền khai thác, phương án nộp tiền cấp quyền khai thác và kèm theo các tài liệu để chứng minh.

d) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

đ) Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc (trong thời hạn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước), trong đó:

- *Thời hạn kiểm tra hồ sơ*: trong thời hạn 10 ngày làm việc (nằm trong thời hạn kiểm tra hồ sơ cấp giấy phép về tài nguyên nước), kể từ ngày nhận hồ sơ cấp giấy phép về tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- *Thời hạn thẩm định, phê duyệt hồ sơ và trả kết quả*: trong thời hạn 30 ngày làm việc (nằm trong thời hạn thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác kèm theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt, thông báo tiền cấp quyền, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ra thông báo nộp tiền (*Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*) gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- *Cơ quan có thẩm quyền quyết định:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện:* Sở Tài nguyên và Môi trường.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

i) Phí, lệ phí: không quy định.

k) Tên mẫu kê khai, mẫu quyết định của thủ tục hành chính

- Mẫu kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).

- Mẫu quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).

l) Yêu cầu, điều kiện: không quy định.

m) Căn cứ pháp lý:

- Luật tài nguyên nước năm 2012.
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.
- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
- Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục III
MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Chức vụ:
6. Mã số thuế:
7. Tên công trình khai thác:
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:

- Điện lượng trung bình hằng năm.

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

.....

III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:
- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:
- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:
-

2. Phương án nộp tiền hằng năm

- Một lần/năm Hai lần/năm Một lần cho cả thời gian
phê duyệt

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V
MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
UBND TỈNH ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác
tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép), khai thác
nguồn (nước mặt/ nước dưới đất) công trình.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân..... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là UBND cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước.....

Căn cứ

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) và hồ sơ kèm theo....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:
 2. Mục đích sử dụng nước của công trình:.....
 3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền:.....
 4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:
 5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:
 6. Tổng số tiền phải nộp:.... (ghi bằng chữ):
- Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....
- Số tiền phải nộp theo năm:.....
- +Số tiền phải nộp năm đầu (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

+ Số tiền phải nộp hằng năm của các năm tiếp theo là:.....

+ Số tiền phải nộp năm cuối là (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

-.....

7. Phương án nộp tiền:

8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....

9. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP TỈNH

1. Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ:

+ Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*): chủ giấy phép nộp bản kê khai tính tiền cấp quyền đồng thời với việc nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

+ Đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 41/2017/NĐ-CP*): chủ giấy phép gửi văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

- Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

+ Đối với bản kê khai tính tiền cấp quyền: việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép về tài nguyên nước.

+ Đối với văn bản đề nghị điều chỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ.

Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số*

41/2017/NĐ-CP): Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về thời gian công trình phải ngừng khai thác.

- *Bước 3: Phê duyệt quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:*

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- *Bước 4: Thông báo kết quả:*

Được thực hiện đồng thời với việc trả giấy phép điều chỉnh.

b) Cách thức thực hiện:

- *Nộp hồ sơ:* Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính tới Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

- *Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:* Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo kèm theo quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép và Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.

c) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính: Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục III kèm theo Nghị định số 41/2017/NĐ-CP*).

- Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh kèm theo các tài liệu để chứng minh.

d) Số lượng hồ sơ: 02 bộ (theo hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép).

đ) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc:

Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện; thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thời gian lấy ý kiến xác nhận về thời gian công trình ngừng khai thác không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép.

g) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

i) Phí, lệ phí: không quy định.

k) Tên mẫu kê khai, mẫu quyết định của thủ tục hành chính:

- Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục III kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).

- Mẫu quyết định phê duyệt/điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP*).

l) Yêu cầu, điều kiện: không

m) Căn cứ pháp lý

- Luật tài nguyên nước năm 2012.

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước.

- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục III
MẪU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN NƯỚC

*(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:; Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Chức vụ:
6. Mã số thuế:
7. Tên công trình khai thác:
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:

- Điện lượng trung bình hằng năm.

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán, xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích khai thác, sử dụng phải nộp tiền.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

.....

III. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:

- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:

- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:

-

2. Phương án nộp tiền hằng năm

Một lần/năm

Hai lần/năm

Một lần cho cả thời gian
phê duyệt

Số tiền phải nộp mỗi lần theo phương án nộp tiền:(VNĐ).

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V
MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2021/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/ UBND TỈNH ... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác
tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép), khai thác
nguồn (nước mặt/ nước dưới đất) công trình.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân..... (trường hợp cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là UBND cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước.....

Căn cứ

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) và hồ sơ kèm theo....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước/Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:
 2. Mục đích sử dụng nước của công trình:.....
 3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền:.....
 4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:
 5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:
 6. Tổng số tiền phải nộp:.... (ghi bằng chữ):
- Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....
- Số tiền phải nộp theo năm:.....
- +Số tiền phải nộp năm đầu (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

+ Số tiền phải nộp hằng năm của các năm tiếp theo là:.....

+ Số tiền phải nộp năm cuối là (từ ngày ... đến ngày...) là:.....

-.....

7. Phương án nộp tiền:

8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....

9. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT/
TM. CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 949/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nhiệm vụ của các Phó Chủ tịch Ủy ban
nhân dân tỉnh Hòa Bình nhiệm kỳ 2016-2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu cử Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021, Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 14/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 11/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016;

Căn cứ Quyết định số 161-QĐ/TU ngày 29/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc cử cán bộ tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng I, khóa 82 năm 2021;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công đồng chí Quách Tất Liêm, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách, xử lý các nội dung công việc đã phân công cho đồng chí Đinh Công Sứ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phân công công việc của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/5/2021 đến hết ngày 22/6/2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 998/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 17 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh nhiệm vụ của các Phó Chủ tịch Ủy ban
nhân dân tỉnh Hòa Bình nhiệm kỳ 2016-2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu cử Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021, Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 14/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021; Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 11/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình xác nhận kết quả bầu cử Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình khóa XVI, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016;

Căn cứ Công văn số 550-CV/BTCTW ngày 14/5/2021 của Ban Tổ chức Trung ương về việc hoãn tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng I, khóa 82 năm 2021;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công đồng chí Đinh Công Sứ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đã phân công tại Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phân công công việc của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Khánh